



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

|                        |            |                      |                   |
|------------------------|------------|----------------------|-------------------|
| <b>Nhóm tài liệu:</b>  | 10-2600-4  | <b>Số phiên bản:</b> | 1.00              |
| <b>Ngày phát hành:</b> | 27/08/2026 | <b>Ngày sửa đổi:</b> | Phát hành lần đầu |

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

## MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotchcast™ Electrical Resin 260 and 260CG

**1.1.1 Số CAS** Không áp dụng

**1.1.2 Số UN** Không được phân loại

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

#### Mục đích sử dụng

Phủ và bảo vệ bề mặt cấp, dây điện và các bề mặt cao su, nhựa khác trong khoang động cơ. Sử dụng trong công nghiệp, Electrical Insulation Resin

### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

**NHÀ SẢN XUẤT:** 3M

**NGÀNH:**

Electrical Markets Division

**HÀNG:**

**Địa chỉ:** 3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA

**Nhập khẩu:**

Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429

**Số điện thoại:**

+84 28 5416 0429

**Website** [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

## MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

**Phân loại nguy hiểm**

Dị ứng da: loại 1

Gây ung thư: loại 1A

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

**Thành phần nhãn****Từ khóa**

Nguy hiểm

**Biểu tượng cảnh báo**

Exclamation mark | Health Hazard |

**Hình vẽ cảnh báo****Cảnh báo nguy hiểm**

H317

Có thể gây dị ứng da.

H350

Có thể gây ung thư.

H372

Gây tổn thương các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại: hệ hô hấp.

H412

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

**Biện pháp phòng ngừa****Phòng ngừa:**

P201

Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.

P260

Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.

P280K

Mang găng tay và khẩu trang lọc khí đạt chuẩn khi sử dụng.

**Phản ứng:**

P308 + P313

Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.

P333 + P313

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

**Nguy cơ khác**

Có thể hình thành nồng độ bụi dễ cháy trong không khí.

**MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Sản phẩm này là hợp chất

| Thành phần                                         | C.A.S. No. | % khối lượng |
|----------------------------------------------------|------------|--------------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER | 25036-25-3 | 40 - 50      |

|                                               |            |         |
|-----------------------------------------------|------------|---------|
| (MW>1200)                                     |            |         |
| Kaolin                                        | 1332-58-7  | 10 - 30 |
| MICA-GROUP MINERALS                           | 12001-26-2 | 10 - 30 |
| PHENOL-FORMALDEHYDE<br>POLYMER GLYCIDYL ETHER | 28064-14-4 | 7 - 30  |
| Quartz Silica                                 | 14808-60-7 | 10 - 30 |
| ISOPHTHALYL DIHYDRAZIDE                       | 2760-98-7  | 1 - 5   |

## MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

#### Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

#### Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

#### Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

### Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng lên cơ quan phơi nhiễm đơn hoặc phơi nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

### Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

## MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Nguyên liệu dạng bột có khả năng phát tán hỗn hợp bụi. Tránh ngọn lửa trần vì bột có thể là nguyên liệu của sự cháy lan trong không khí.

### Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

#### Chất

Aldehydes  
Carbon monoxide  
Carbon dioxide  
Hydrogen Cyanide  
Ammonia  
Oxides of Nitrogen

#### Điều kiện

Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

## MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Loại bỏ các nguồn tạo lửa nếu an toàn để thực hiện. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS)."

### 6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

### 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Tránh phát tán bụi trong không khí (vd: làm sạch bề mặt bụi bằng khí nén). Hút bụi để tránh bụi phát tán. CẢNH BÁO! Động cơ có thể là nguồn đánh lửa và làm cho bụi dễ bắt lửa gây ra cháy hoặc nổ trong khu vực. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch vật liệu còn sót lại. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

## MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

### Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v). Các đám bụi của vật liệu này ở nồng độ đủ lớn kết hợp với nguồn đánh lửa có thể gây nổ. Không được để cặn bụi tích tụ trên các bề mặt vì có khả năng gây nổ thứ cấp. Nên thực hiện vệ sinh mặt sàn trong nhà định kỳ để đảm bảo rằng bụi dễ cháy không tích tụ trên các bề mặt. Chất rắn có thể tạo ra các điện tích tĩnh khi chuyển giao và trong các hoạt động trộn đủ để làm nguồn đánh lửa. Đánh giá sự cần thiết của các biện pháp phòng ngừa, chẳng hạn như nối đất và liên kết, truyền năng lượng thấp của vật liệu (ví dụ: tốc độ thấp, khoảng cách ngắn) hoặc khí quyển trơ.

### Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Giữ tránh xa ngọn lửa

## MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO

## VỀ CÁ NHÂN

### 8.1. Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

| Thành phần                               | C.A.S. No. | Tổ chức | Loại giới hạn                                     | Ý kiến khác                                            |
|------------------------------------------|------------|---------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| MICA-GROUP MINERALS                      | 12001-26-2 | ACGIH   | TWA ( đường hô hấp): 0,1 mg / m <sup>3</sup>      |                                                        |
| Kaolin                                   | 1332-58-7  | ACGIH   | TWA(respirable fraction): 2 mg/m <sup>3</sup>     | A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người |
| Silica, crystalline, respirable fraction | 14808-60-7 | ACGIH   | TWA(respirable fraction): 0.025 mg/m <sup>3</sup> | A2: nghi ngờ gây ung thư cho con người                 |

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

### Kiểm soát phơi nhiễm

#### 8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Cung cấp tủ thông khí cho quá trình đóng rắn nhiệt. Tủ hút sử dụng trong quá trình đóng rắn keo cần phải được thông gió với bên ngoài hoặc trang bị thiết bị kiểm soát thông khí thích hợp. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Trang bị hệ thống thông khí tại các nguồn phát thải để kiểm soát phơi nhiễm tại các khu vực gần đó và ngăn bụi bay vào khu vực làm việc. Khuyến nghị rằng tất cả các thiết bị kiểm soát bụi (chẳng hạn như thông gió cục bộ), thiết bị xử lý và hệ thống vận chuyển vật liệu liên quan đến việc xử lý sản phẩm này phải được đánh giá về sự cần thiết của các biện pháp bảo vệ chống cháy nổ. Các biện pháp bảo vệ được công nhận bao gồm lỗ thông hơi giảm cháy nổ, hệ thống ngăn chặn nổ và môi trường xử lý thiếu oxy. Đảm bảo rằng các hệ thống xử lý bụi (như ống xả, bộ thu bụi, ống và thiết bị xử lý) được thiết kế theo cách ngăn chặn bụi thoát ra khỏi khu vực làm việc (nghĩa là không có rò rỉ từ thiết bị). Đánh giá sự cần thiết của thiết bị được phân loại bằng điện

### Thiết bị bảo hộ cá nhân

#### Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:  
Kính bảo hộ có tấm chắn bên

#### Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tối hạn hay điều kiện sử

dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.  
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

### Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:  
Mặt nạ nửa mặt hoặc toàn bộ khuôn mặt thích hợp cho việc lọc phân tử bụi

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

## MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

### 9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

|                                                      |                         |
|------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Trạng thái vật lý</b>                             | Chất rắn                |
| <b>Trạng thái vật lý đặc trưng:</b>                  | Dạng bột                |
| <b>Màu sắc</b>                                       | Xanh lá                 |
| <b>Mùi</b>                                           | Minimal Epoxy           |
| <b>Ngưỡng mùi</b>                                    | <i>Không có dữ liệu</i> |
| <b>pH</b>                                            | <i>Không có dữ liệu</i> |
| <b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>                  | <i>Không có dữ liệu</i> |
| <b>Nhiệt độ sôi</b>                                  | <i>Không áp dụng</i>    |
| <b>điểm chớp cháy</b>                                | Không có điểm chớp cháy |
| <b>Tốc độ bay hơi</b>                                | <i>Không áp dụng</i>    |
| <b>Khả năng cháy</b>                                 | Không áp dụng           |
| <b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>                       | <i>Không có dữ liệu</i> |
| <b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>                       | <i>Không có dữ liệu</i> |
| <b>Áp suất bay hơi</b>                               | <i>Không áp dụng</i>    |
| <b>Tỷ trọng hơi</b>                                  | <i>Không áp dụng</i>    |
| <b>Khối lượng riêng</b>                              | 1,43 g/cm <sup>3</sup>  |
| <b>Tỷ trọng</b>                                      | 1,43 [Ref StdNước = 1]  |
| <b>Độ tan trong nước</b>                             | Nil                     |
| <b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>               | <i>Không có dữ liệu</i> |
| <b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>                  | <i>Không áp dụng</i>    |
| <b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>                          | <i>Không có dữ liệu</i> |
| <b>Nhiệt độ phân hủy</b>                             | <i>Không có dữ liệu</i> |
| <b>Độ Nhớt Kinematic</b>                             | <i>Không áp dụng</i>    |
| <b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>                    | 0 %                     |
| <b>Phân trăm bay hơi</b>                             | 0 %                     |
| <b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b> | 0 %                     |

|                                       |                                                            |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>Phân tử khô</b>                    | <i>Không có dữ liệu</i>                                    |
| <b>*Dust deflagration index (Kst)</b> | 70 - 250 bar.m/s [ <i>Chi tiết:Typical Range</i> ]         |
| <b>*Min. explosible conc.(MEC)</b>    | 35 - 55 g/m <sup>3</sup> [ <i>Chi tiết:Typical Range</i> ] |
| <b>*Min. ignition energy (MIE)</b>    | 3 - 100 mJ [ <i>Chi tiết:Typical Range</i> ]               |
| <b>*Min. ign temp(MIT)-dust cloud</b> | 450 - 550 °C [ <i>Chi tiết:Typical Range</i> ]             |

Các giá trị được đánh dấu \* trong bảng trên là các giá trị đại diện dựa trên kết quả thử nghiệm nguyên vật liệu và sản phẩm đã chọn. Ngoài ra, đặc tính của vật liệu có thể thay đổi phụ thuộc và quy trình và điều kiện sử dụng bao gồm thay đổi kích thước hạt hoặc phối trộn với các vật liệu khác. Để thu thập dữ liệu cụ thể cho vật liệu, 3M khuyến khích người dùng tiến hành kiểm tra đặc tính dựa trên thông số sử dụng tại cơ sở cụ thể.

|                                 |                      |
|---------------------------------|----------------------|
| <b>Đặc trưng kích thước hạt</b> | <i>Không áp dụng</i> |
|---------------------------------|----------------------|

## MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

### 10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

### 10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

### 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

Nhiệt

### 10.5. Các vật liệu không tương thích

Dễ cháy.

### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

**Chất**

Không có

**Điều kiện**

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

## MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### 11.1. Thông tin về các tác động độc hại

## Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

**Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:**

### Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

### Tiếp xúc với da

Kích ứng da: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm da bị ăn mòn, sưng đỏ, ngứa Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

### Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm đau rát, sưng đỏ, chảy nước mắt, ngứa xước giác mạc

### Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

## Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

### Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Bệnh bụi phổi silic: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khó thở, yếu cơ, đau ngực, ho dai dẳng, tăng lượng đờm và bệnh tim. Viêm phổi: Dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho dai dẳng, khó thở, đau ngực, có đờm và thay đổi các chức năng phổi.

### Gây ung thư:

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

### Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

### Độc tính cấp

| Tên                                                          | Đường              | Loài  | Giá trị                            |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|-------|------------------------------------|
| Tổng thể sản phẩm                                            | Nuốt phải          |       | Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Da                 | Chuột | LD50 > 1.600 mg/kg                 |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Nuốt phải          | Chuột | LD50 > 1.000 mg/kg                 |
| Quartz Silica                                                | Da                 |       | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg        |
| Quartz Silica                                                | Nuốt phải          |       | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg        |
| Kaolin                                                       | Da                 |       | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg        |
| MICA-GROUP MINERALS                                          | Da                 |       | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg        |
| MICA-GROUP MINERALS                                          | Nuốt phải          |       | LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg  |
| Kaolin                                                       | Nuốt phải          | Người | LD50 > 15.000 mg/kg                |
| PHENOL-FORMALDEHYDE POLYMER GLYCIDYL ETHER                   | Da                 | Thỏ   | LD50 > 6.000 mg/kg                 |
| PHENOL-FORMALDEHYDE POLYMER GLYCIDYL ETHER                   | Hô hấp - bụi/sương | Chuột | LC50 > 1,7 mg/l                    |

|                                            |           |       |                             |
|--------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------------|
|                                            | (4 Giờ)   |       |                             |
| PHENOL-FORMALDEHYDE POLYMER GLYCIDYL ETHER | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 4.000 mg/kg          |
| ISOPHTHALYL DIHYDRAZIDE                    | Da        |       | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg |
| ISOPHTHALYL DIHYDRAZIDE                    | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 5.000 mg/kg          |

ATE = acute toxicity estimate

### Ăn mòn/ kích ứng da

| Tên                                                          | Loài                    | Giá trị                         |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Thỏ                     | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Quartz Silica                                                | Đánh giá của chuyên gia | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Kaolin                                                       | Đánh giá của chuyên gia | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| PHENOL-FORMALDEHYDE POLYMER GLYCIDYL ETHER                   | Thỏ                     | Kích ứng tối thiểu              |
| ISOPHTHALYL DIHYDRAZIDE                                      | Thỏ                     | Không gây kích ứng nghiêm trọng |

### Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

| Tên                                                          | Loài                    | Giá trị                         |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Thỏ                     | Kích ứng nhẹ                    |
| Kaolin                                                       | Đánh giá của chuyên gia | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| PHENOL-FORMALDEHYDE POLYMER GLYCIDYL ETHER                   | Thỏ                     | Kích ứng nhẹ                    |
| ISOPHTHALYL DIHYDRAZIDE                                      | Thỏ                     | Kích ứng nhẹ                    |

### Nhạy cảm với

#### Kích ứng da

| Tên                                                          | Loài                  | Giá trị  |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Chuột bạch            | không có |
| PHENOL-FORMALDEHYDE POLYMER GLYCIDYL ETHER                   | Con người và động vật | Nhạy cảm |
| ISOPHTHALYL DIHYDRAZIDE                                      | Chuột                 | không có |

#### Kích ứng hô hấp

| Tên                                                          | Loài  | Giá trị  |
|--------------------------------------------------------------|-------|----------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Người | không có |

#### Biến đổi tế bào gốc

| Tên                                                          | Đường   | Giá trị            |
|--------------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | In vivo | Không gây đột biến |

|                                                              |          |                                                        |
|--------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Quartz Silica                                                | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Quartz Silica                                                | In vivo  | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| PHENOL-FORMALDEHYDE POLYMER GLYCIDYL ETHER                   | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| ISOPHTHALYL DIHYDRAZIDE                                      | In vitro | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |

### Gây ung thư

| Tên                                                          | Đường   | Loài                  | Giá trị                                                |
|--------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|--------------------------------------------------------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Da      | Chuột                 | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Quartz Silica                                                | Hít thở | Con người và động vật | Gây ung thư                                            |
| Kaolin                                                       | Hít thở | Nhiều loại động vật   | Không gây ung thư                                      |

### Độc hại với khả năng sinh sản

#### Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

| Tên                                                          | Đường     | Giá trị                                                                   | Loài  | Kết quả thử nghiệm    | Thời gian phơi nhiễm |
|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|----------------------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại  | Chuột | NOAEL 750 mg/kg/ngà y | 2 Thế hệ             |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 750 mg/kg/ngà y | 2 Thế hệ             |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Da        | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại    | Thỏ   | NOAEL 300 mg/kg/ngà y | Trong thai kỳ        |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại    | Chuột | NOAEL 750 mg/kg/ngà y | 2 Thế hệ             |

### Cơ quan đặc hiệu

#### Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

#### Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

| Tên                                                          | Đường | Cơ quan đặc hiệu | Giá trị  | Loài  | Kết quả thử nghiệm      | Thời gian phơi nhiễm |
|--------------------------------------------------------------|-------|------------------|----------|-------|-------------------------|----------------------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Da    | Gan              | không có | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 2 năm                |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL                                       | Da    | Hệ thần kinh     | không có | Chuột | NOAEL 1.000             | 13 Tuần              |

|                                                              |           |                         |                                                                |       |                         |                        |
|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|-------|-------------------------|------------------------|
| ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200)                        |           |                         |                                                                |       | mg/kg/ngà y             |                        |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Nuốt phải | hệ thống thính giác     | không có                                                       | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày                |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Nuốt phải | Tim                     | không có                                                       | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày                |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Nuốt phải | Hệ nội tiết             | không có                                                       | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày                |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Nuốt phải | Hệ thống huyết trũng    | không có                                                       | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày                |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Nuốt phải | Gan                     | không có                                                       | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày                |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Nuốt phải | Mắt                     | không có                                                       | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày                |
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | Nuốt phải | Thận và/hoặc bàng quang | không có                                                       | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y | 28 Ngày                |
| Quartz Silica                                                | Hít thở   | silicosis               | Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại | Người | NOAEL Không có          | Phơi nhiễm nghề nghiệp |
| Kaolin                                                       | Hít thở   | viêm phổi               | Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại | Người | NOAEL NA                | Phơi nhiễm nghề nghiệp |
| Kaolin                                                       | Hít thở   | xơ phổi                 | không có                                                       | Chuột | NOAEL Không có          |                        |
| MICA-GROUP MINERALS                                          | Hít thở   | viêm phổi               | Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại | Người | NOAEL Không có          | Phơi nhiễm nghề nghiệp |

**Nguy cơ hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó**

## MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

**Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số**

**thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.**

### **Độc tính**

#### **Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

#### **Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

| <b>Vật liệu</b>                                              | <b>Cas #</b> | <b>Loài</b>             | <b>Loại</b>                                             | <b>Thời gian phơi nhiễm</b> | <b>Kết quả kiểm tra</b> | <b>Kết quả thử nghiệm</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | 25036-25-3   | N/A                     | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A                         | N/A                     | N/A                       |
| Kaolin                                                       | 1332-58-7    | Water flea              | Thí nghiệm                                              | 48 Giờ                      | LC50                    | >1.100 mg/l               |
| MICA-GROUP MINERALS                                          | 12001-26-2   | N/A                     | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A                         | N/A                     | N/A                       |
| PHENOL-FORMALDEHYD E POLYMER GLYCIDYL ETHER                  | 28064-14-4   | Green algae             | Analogous Compound                                      | 72 Giờ                      | EbC50                   | 1,8 mg/l                  |
| PHENOL-FORMALDEHYD E POLYMER GLYCIDYL ETHER                  | 28064-14-4   | Rainbow Trout           | Analogous Compound                                      | 96 Giờ                      | LC50                    | 2 mg/l                    |
| PHENOL-FORMALDEHYD E POLYMER GLYCIDYL ETHER                  | 28064-14-4   | Water flea              | Analogous Compound                                      | 48 Giờ                      | EC50                    | 1,6 mg/l                  |
| PHENOL-FORMALDEHYD E POLYMER GLYCIDYL ETHER                  | 28064-14-4   | Water flea              | Analogous Compound                                      | 21 Ngày                     | NOEC                    | 0,3 mg/l                  |
| PHENOL-FORMALDEHYD E POLYMER GLYCIDYL ETHER                  | 28064-14-4   | Nước thải đã được xử lý | Analogous Compound                                      | 3 Giờ                       | IC50                    | >100 mg/l                 |
| Quartz Silica                                                | 14808-60-7   | Green algae             | Ước tính                                                | 72 Giờ                      | EC50                    | 440 mg/l                  |
| Quartz Silica                                                | 14808-60-7   | Water flea              | Ước tính                                                | 48 Giờ                      | EC50                    | 7.600 mg/l                |
| Quartz Silica                                                | 14808-60-7   | Zebra Fish              | Ước tính                                                | 96 Giờ                      | LC50                    | 5.000 mg/l                |
| Quartz Silica                                                | 14808-60-7   | Green algae             | Ước tính                                                | 72 Giờ                      | NOEC                    | 60 mg/l                   |
| ISOPHTHALYL DIHYDRAZIDE                                      | 2760-98-7    | Green algae             | Thí nghiệm                                              | 72 Giờ                      | EC50                    | >84 mg/l                  |

|                         |           |             |            |        |      |           |
|-------------------------|-----------|-------------|------------|--------|------|-----------|
| ISOPHTHALYL DIHYDRAZIDE | 2760-98-7 | Water flea  | Thí nghiệm | 48 Giờ | EC50 | >100 mg/l |
| ISOPHTHALYL DIHYDRAZIDE | 2760-98-7 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | EC10 | 8,1 mg/l  |

### Tính bền vững và phân hủy sinh học

| Vật liệu                                                     | Số CAS     | Phương thức thử nghiệm               | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu            | Kết quả thử nghiệm                             | Giao thức                                 |
|--------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | 25036-25-3 | Ước tính Phân hủy sinh học           | 28 Ngày              | Nhu cầu oxy sinh hóa            | 7 %BOD/ThOD                                    | OECD 301C - MITI (I)                      |
| Kaolin                                                       | 1332-58-7  | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ   | N/A                  | N/A                             | N/A                                            | N/A                                       |
| MICA-GROUP MINERALS                                          | 12001-26-2 | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ   | N/A                  | N/A                             | N/A                                            | N/A                                       |
| PHENOL-FORMALDEHYD E POLYMER GLYCIDYL ETHER                  | 28064-14-4 | Analogous Compound Phân hủy sinh học | 28 Ngày              | Tốc độ tổng hợp CO <sub>2</sub> | 16 %CO <sub>2</sub> evolution/THCO 2 evolution | OECD 301B - Mod. Sturm or CO <sub>2</sub> |
| PHENOL-FORMALDEHYD E POLYMER GLYCIDYL ETHER                  | 28064-14-4 | Analogous Compound Thủy phân         |                      | Bán thủy phân (pH 7)            | 117 hours (t 1/2)                              | OECD 111 Hydrolysis func of pH            |
| Quartz Silica                                                | 14808-60-7 | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ   | N/A                  | N/A                             | N/A                                            | N/A                                       |
| ISOPHTHALYL DIHYDRAZIDE                                      | 2760-98-7  | Thí nghiệm Phân hủy sinh học         | 28 Ngày              | Tốc độ tổng hợp CO <sub>2</sub> | 5 %CO <sub>2</sub> evolution/THCO 2 evolution  | OECD 301B - Mod. Sturm or CO <sub>2</sub> |

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

| Vật liệu                                                     | Số CAS     | Phương thức thử nghiệm                                  | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu    | Kết quả thử nghiệm | Giao thức        |
|--------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|------------------|
| BISPHENOL A DIGLYCIDYL ETHER-BISPHENOL A COPOLYMER (MW>1200) | 25036-25-3 | Ước tính Tích tụ sinh học                               |                      | Hệ số tích lũy sinh học | 7.4                |                  |
| Kaolin                                                       | 1332-58-7  | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A                  | N/A                     | N/A                | N/A              |
| MICA-GROUP MINERALS                                          | 12001-26-2 | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A                  | N/A                     | N/A                | N/A              |
| PHENOL-                                                      | 28064-14-4 | Analogous                                               |                      | Logarit hệ số           | 3.6                | OECD 117 log Kow |

| FORMALDEHYD<br>E POLYMER<br>GLYCIDYL<br>ETHER |            | Compound Tích<br>tụ sinh học                                     |     | phân tán<br>octanol/nước                  |      | HPLC method |
|-----------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|------|-------------|
| Quartz Silica                                 | 14808-60-7 | Không có dữ<br>liệu hoặc dữ<br>liệu không đầy<br>đủ để phân loại | N/A | N/A                                       | N/A  | N/A         |
| ISOPHTHALYL<br>DIHYDRAZIDE                    | 2760-98-7  | Thí nghiệm<br>Tích tụ sinh học                                   |     | Logarit hệ số<br>phân tán<br>octanol/nước | -1.4 |             |

### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

### 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

## MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

## MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại mối nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại môi nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

### 15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

#### Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

## **MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**

### **Thông tin được sửa đổi:**

Không có thông tin chỉnh sửa

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**